

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 14 - 5 - 2024

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi
con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán:

1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan

2/ Bà Lê Thị Hồng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Văn Hải Y, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: B.8.06, Chung cư T, Khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: 26/11, đường số A, Khu phố H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn N, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Lê Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn Trần Vân Hải Y trình bày:

Chị và anh N sau thời gian tìm hiểu, tự nguyện chung sống vào năm 2020 và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh vào 06/4/2020.

Qua quá trình chung sống, C và anh N đã tạo lập được:

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Trần Minh K, sinh ngày 08/3/2020.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Trong cuộc sống vợ chồng, thời gian đầu sống có hạnh phúc nhưng được một thời gian, thì phát sinh mâu thuẫn do cả hai không phù hợp nhau về tính tình, nảy sinh nhiều tranh cãi, có nhiều quan điểm bất đồng và cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa.

Nay Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho C được ly hôn với anh N. Khi ly hôn: Yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu K, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Bị đơn Lê Văn N trình bày:

Thông nhất lời trình bày của chị Y về hôn nhân, con chung và nợ chung nhưng không thống nhất về phần tài sản. Anh N cho rằng anh có bỏ ra khoản 700.000.000 đồng để sửa chữa căn nhà tọa lạc tại: 2, đường số A, Khu phố H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay anh không đồng ý ly hôn với chị Y với lý do anh còn rất thương vợ và thương con. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, thì Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 264; Điều 266; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 và 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Vân Hải Y. Chị Y được ly hôn với anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trần Minh K, sinh ngày 08/3/2020 cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi cháu K.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

- Ngày 29 tháng 01 năm 2024, bị đơn Lê Văn N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: anh N kháng cáo không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án huyện Gò Công T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Y có đơn xin ly hôn với anh N. Chị Y và anh N có tiến hành đăng ký kết hôn nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên quan hệ pháp luật là tranh chấp “Ly hôn và nuôi con”.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Y có đơn khởi kiện đối với anh N. Anh N có địa chỉ tại địa bàn huyện G nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

[3] Đơn kháng cáo anh Lê Văn N đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Ngày 29 tháng 01 năm 2024, bị đơn Lê Văn N có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Y.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh N: Chị Trần Vân Hải Y và anh Lê Văn N tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2020 có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến chị Y nộp đơn khởi kiện xin ly hôn. Nguyên nhân là do cả hai không phù hợp nhau về tánh tình, không có tiếng nói chung và anh N không chăm lo gia đình, mặc dù Chị đã tìm mọi biện pháp nhưng không hàn gắn gia đình được.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm anh N không đồng ý ly hôn vì anh còn thương vợ thương con và không muốn cháu K mất đi tình thương của C1 hoặc Mẹ.

Xét thấy, theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Anh N không đồng ý ly hôn nhưng anh không đưa ra được phương thức, biện pháp nào để đoàn tụ cùng chị Y, hôn nhân là sự tự nguyện của của hai người và chị Y cương quyết ly hôn. Điều này cho thấy, mục đích hôn nhân của chị Y và anh N đã không đạt được, khó có cơ hội hàn gắn tình cảm, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho chị Y và anh N. Do đó, chị Y yêu cầu xin ly hôn với anh N là hoàn toàn phù hợp theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận của yêu cầu chị Y là có căn cứ.

Do đó yêu cầu kháng cáo của anh N không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N nên anh N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lê Văn N.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2024/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 264; Điều 266; Điều 267; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56 và 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Văn Hải Y. Chị Y được ly hôn với anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trần Minh K, sinh ngày 08/3/2020 cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi cháu K.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Y phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), chị Y đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012605 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên xem như chị Y đã thực hiện xong.

Anh Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0009223 ngày 29/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên xem như anh N đã thực hiện xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H. G;
- CCTHADS H. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn (Thẩm)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyên